

Một số vấn đề về cơ cấu công nghiệp Việt Nam

Bùi Thị Thiêm*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 21 tháng 3 năm 2007

Tóm tắt. Cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nền kinh tế quốc dân. Việc xây dựng cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp hợp lý có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy quá trình hội nhập của nước ta vào nền kinh tế thế giới. Quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở nước ta đã có những thay đổi cơ bản song cũng còn những hạn chế. Cần có những giải pháp phù hợp và sự kết hợp đồng bộ giữa Nhà nước, ngành và doanh nghiệp để tạo ra một cơ cấu công nghiệp hợp lý.

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản, là khu vực chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. Trình độ phát triển và cơ cấu của công nghiệp là một trong những căn cứ đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Nước ta vẫn là một nước nông nghiệp, để phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta "cơ bản trở thành một nước công nghiệp" cần phải có những định hướng đúng đắn cho toàn bộ nền kinh tế. Có một cơ cấu công nghiệp hợp lý sẽ thúc đẩy sự phát triển của ngành và mục tiêu cần đạt sẽ gần hơn.

1. Các giai đoạn phát triển công nghiệp

Quá trình phát triển công nghiệp ở nước ta trong những thập niên qua đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Sự phân chia giai đoạn vào những biến cố lịch sử có tác động nhiều đến phương hướng phát triển và phân

bố cũng như cơ cấu ngành công nghiệp của đất nước.

1.1. Trước năm 1945

Công nghiệp Việt Nam hầu như chưa có gì, chủ yếu là các làng nghề thủ công truyền thống, thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp. Dưới chế độ thực dân Pháp xâm lược, cơ cấu công nghiệp nước ta đã nhỏ bé lại càng què quặt và phụ thuộc nặng nề vào công nghiệp chính quốc. Máy móc thiết bị nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho việc khai thác tài nguyên và hầu như không có công nghệ chế biến các loại tài nguyên này. Một số mô hình thành nhưng không trở thành khu công nghiệp vì trình độ trang bị kỹ thuật lạc hậu, mức độ cơ giới hoá thấp. Sau cách mạng tháng 8 năm 1954, chúng ta vừa xây dựng vừa bảo vệ miền Bắc XHCN, vừa tiếp tục cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất tổ quốc.

*ĐT: 84-04-8543830

E-mail: thiembt@vnu.edu.vn.

1.2. Giai đoạn từ 1945 đến năm 1985

Thời kỳ này ngành công nghiệp Việt Nam được hình thành chủ yếu dựa vào trợ giúp của các nước XHCN. Với ý tưởng tự lực tự cường nên cơ cấu ngành đã được hình thành nhưng là "cân đối tĩnh", cụ thể là đã có 19 tiểu ngành công nghiệp, khá toàn diện, ít thua kém về số lượng các tiểu ngành so với một số nền công nghiệp phát triển lúc đó trong khi tiềm lực còn non yếu, cơ cấu lại được xây dựng trên một hệ trục là cơ chế kế hoạch hoá tập trung với công cụ cân đối tĩnh mang tính chất tàn mạn, thiếu mũi nhọn, thiếu động lực phát triển. Đại hội lần thứ IV của Đảng (12-1976) có phương hướng: "Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ...". Thực hiện phương hướng đó trong kế hoạch 1976-1980 đã bố trí nhiều công trình công nghiệp nặng then chốt, sau đó cho công nghiệp cơ bản và công nghiệp cho xuất khẩu. Tuy nhiên việc điều chỉnh cơ cấu trong giai đoạn này vẫn được quyết định hoàn toàn bởi Chính phủ theo kiểu kế hoạch hoá tập trung, đối tác quốc tế chủ yếu ở thời kỳ này là các nước trong XHCN. Đến cuối những năm 1980, sự đổ vỡ và chuyển đổi nền kinh tế các nước bạn XHCN đã tác động trực tiếp đến công nghiệp Việt Nam khi phải tham gia trong một môi trường kinh tế quốc tế mới. Cơ cấu ngành, tiến trình phát triển và trật tự cũ đã không cho phép doanh nghiệp có các sản phẩm cạnh tranh trên thị trường mới trong các quan hệ hội nhập hoàn toàn mới mẻ.

1.3. Giai đoạn từ 1986 - nay

Thực hiện đường lối đổi mới do đại hội lần thứ VI Đảng CSVN đề ra, chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền

kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Thời kỳ này đã thu được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực và công nghiệp của Việt Nam cũng đã có những bước tiến quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bình quân 5 năm 1993-1998 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành đạt 13,7%, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước 15%, khu vực ngoài quốc doanh 10,6%. Giai đoạn 1998-2003, sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng với nhịp độ cao: 1998(14,2%), 1999(13,8%), 2000(12,5%), 2001(11,6%), 2002(17,5%). Không chỉ tăng trưởng cao mà sản xuất công nghiệp những năm cuối thập kỷ 90 và đầu thập kỷ 91 thế kỷ XX và thế kỷ XXI đã xuất hiện xu hướng đa ngành, đa sản phẩm với sự tham gia của các thành phần kinh tế quốc doanh, ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn FDI trong đó công nghiệp quốc doanh vẫn giữ vai trò chủ đạo. Những thành tựu trong phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Giai đoạn 1993-2005 cơ cấu công nghiệp Việt Nam được đánh giá là có những thay đổi mạnh mẽ trước yêu cầu của sự phát triển để hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Sự chuyển dịch mạnh mẽ của cơ cấu công nghiệp được thể hiện trước hết qua việc sắp xếp lại các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước từ trên 2200 doanh nghiệp còn 950 doanh nghiệp. Sau Nghị định 388, toàn ngành có 337 doanh nghiệp được cơ cấu trong 18 tổng công ty (với 322 doanh nghiệp) và 15 doanh nghiệp độc lập. Việc cơ cấu lại các doanh nghiệp của các ngành trong các tổng công ty đã cho phép các doanh nghiệp

công nghiệp trở nên mạnh mẽ hơn trong việc tập trung và huy động các nguồn lực, trở thành các "đối thủ nặng cân" hơn trong các quan hệ quốc tế. Kết quả, cơ cấu vĩ mô của doanh nghiệp đã thay đổi khá căn bản. Ngoại trừ tổng công ty dầu khí có số vốn kinh doanh lên tới hàng tỷ USD, các tổng ty lớn khác đều có số vốn từ vài chục đến hàng trăm triệu USD. Trong khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, số lượng các doanh nghiệp công nghiệp cũng không ngừng tăng lên. Với các chính sách mở cửa, số cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 666 cơ sở năm 1999 lên 1162 cơ sở vào năm 2005. Xét theo các nhóm ngành, số cơ sở sản xuất công nghiệp khai thác tăng thêm 62020 cơ sở và công nghiệp chế biến tăng 41835 cơ sở chỉ sau hai năm từ 2001 đến 2003. Đến cuối 2006, giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định 1994) đạt 490,82 ngàn tỷ đồng, tăng 17% so với năm 2005.

Tính đến hết năm 2006, trong 3 ngành sản xuất cấp I thì ngành khai thác có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 7,8%, tăng 1,16% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất điện, ga, nước chiếm 5,7%, tăng 13% và công nghiệp chế biến chiếm 86,4%, tăng 18,9%.

2. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

2.1. Sự thay đổi cơ cấu theo các thành phần kinh tế

Khu vực kinh tế công nghiệp quốc doanh trong nhiều năm làm trụ cột của nền kinh tế quốc dân. Khu vực này chiếm trên 55% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và nắm giữ hầu hết những ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng của đất nước. Từ năm 1991, khu vực ngoài quốc doanh đã phát triển mạnh hơn với sự có mặt của đầu tư nước ngoài, nó đã và đang

làm cơ cấu thành phần kinh tế của công nghiệp đa dạng hơn và tỷ trọng của công nghiệp quốc doanh cũng thay đổi. Cơ cấu ngành công nghiệp cũng có sự thay đổi: doanh nghiệp Nhà nước tăng 9,1%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 23,9% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18%.

Công nghiệp quốc doanh vốn chi phối quá trình phát triển công nghiệp nhiều năm qua đã có những dấu hiệu giảm sút về mặt tỷ trọng. Các ngành bị giảm mạnh về tỷ trọng như thiết bị điện, điện tử, radio, ti vi, sản xuất kim loại, cao su, nhựa... Các ngành thuộc nhóm độc quyền như thuốc lá, điện nước giữ được tỷ trọng cũ, tỷ trọng các ngành dệt may, đồ uống tuy có thay đổi nhưng không đáng kể.

Công nghiệp ngoài quốc doanh tuy khó khăn nhiều về vốn, thị trường và công nghệ nhưng vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá. Nhiều doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hộ cá thể... đã đầu tư đổi mới thiết bị và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nhằm làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Mặc dù quy mô và tiềm lực còn hạn chế song nhìn chung khu vực này là một trong những đối tượng quan trọng trong việc tham gia làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế ngành.

Từ chủ trương mở cửa cho đầu tư nước ngoài, số cơ sở sản xuất công nghiệp đến năm 2005 ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 1860 cơ sở với tổng giá trị công nghiệp lên tới hàng trăm tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 của doanh nghiệp quốc doanh chiếm 34,3%, ngoài quốc doanh là 28,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 37,2%. Trong khi khu vực quốc doanh tập trung vào một số ngành độc quyền như điện, nước, thuốc lá thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào các ngành như khai thác dầu khí, máy tính, điện tử, xe

máy... và tỷ trọng đã không ngừng tăng lên. Nhìn chung nhờ tăng trưởng cao và ổn định, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã nâng tỷ trọng của nó lên từ 25% năm 1997 lên đến hơn 46% vào năm 2005 (theo giá thực tế), giá trị xuất khẩu công nghiệp từ các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh, tạo ra hình ảnh tốt cho quá trình hội nhập của công nghiệp Việt Nam vào khu vực. Năm 2005 so với 2004, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp Nhà nước tăng 108,7%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 124,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 120,9%. Bình quân 20 năm (1986-2005) công nghiệp Nhà nước tăng 110,4%, ngoài quốc doanh tăng 111,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 120,8%. Khả năng huy động vốn cũng như hiệu quả đạt được ở các thành phần này ngày càng tăng. Tỷ suất lợi nhuận một đồng vốn doanh nghiệp công nghiệp thuộc khu vực Nhà nước đã tăng từ 0,096 vào năm 2000 lên 0,099 vào năm 2004; với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh tương ứng là từ 0,011 lên 0,035 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là từ 0,158 lên 0,164 vào năm 2004.

2.2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

Cơ cấu công nghiệp Việt Nam theo lãnh thổ đã được hình thành ngày càng hợp lý hơn từ việc phân tích các yếu tố khách quan gắn liền với chiến lược phát triển ngành. Phân bố công nghiệp được thể hiện chủ yếu qua bức tranh toàn cảnh của công nghiệp địa phương, đặc biệt là quá trình hình thành và phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (dưới đây gọi chung là khu công nghiệp) là một trong những phương thức thu hút, tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh

thổ của nước ta. Qua hơn 15 năm phát triển kể từ khi khu chế xuất Tân Thuận (TPHCM) được thành lập 9-1991 đến nay, cả nước đã hình thành hơn 68 khu công nghiệp. Tính chung đến năm 2006, các khu công nghiệp đã cho thuê trên 2600 ha đất công nghiệp, chiếm 35% diện tích đất công nghiệp và đã có nhiều khu chế xuất, khu công nghiệp đạt mức độ huy động trên 50% diện tích đất công nghiệp. Năm 2005 doanh thu của các doanh nghiệp khu công nghiệp đạt khoảng trên 3500 triệu USD trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2000 triệu đô la, bằng 60% giá trị xuất khẩu chung của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu khí). Số lao động trực tiếp thu hút vào khu chế xuất, khu công nghiệp đạt hơn 20 vạn người. Ngành nghề trong các khu công nghiệp rất đa dạng với công nghiệp nhẹ, công nghiệp hoá chất, điện tử, chế biến thực phẩm và nông thủy sản xuất khẩu... Công nghiệp nặng gắn với các cảng nước sâu ở các vùng kinh tế trọng điểm, các ngành khác cũng phát triển trên cơ sở cơ cấu ngành nghề gắn với lợi thế của từng vùng. Phát huy tác dụng lan toả, dẫn dắt các khu công nghiệp ngoài số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp khu công nghiệp thì các khu công nghiệp đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động trong các ngành du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ bản phục vụ cho phát triển khu công nghiệp, khu công nghiệp đã tác động đến phát triển các cơ sở nguyên liệu, dịch vụ cho khu công nghiệp, nâng cao giá trị nông sản, mở rộng thị trường, hình thành các đô thị vệ tinh. Hoạt động của các khu công nghiệp đã đạt được kết quả tăng trưởng nhanh so với nền kinh tế nói chung. Khu chế xuất Tân Thuận đã được kết nạp vào hiệp hội các khu chế xuất trên thế giới. Nhìn chung các khu công nghiệp lớn ra đời đã góp phần điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp theo vùng một cách đáng kể.

2.3. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

Có thể phân tích theo 4 nhóm ngành để thấy được sự chuyển dịch của cơ cấu: Nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhóm ngành khai thác, nhóm ngành chế biến - lắp ráp và nhóm ngành chế tạo sản phẩm kỹ thuật cao.

Nhóm ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống thời gian qua đã có những thay đổi đáng kể. Các giá trị công nghiệp và văn hoá đã hình thành. Theo báo cáo của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, hiện nay cả nước có trên 1400 làng nghề. Riêng ở các tỉnh phía bắc đã chiếm 60% số lượng làng nghề cả nước (422 làng nghề truyền thống và 427 làng nghề mới). Sự tồn tại và phát triển của các làng nghề đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế địa phương và cả nước. Trong xuất khẩu, chỉ tính năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề ở phía Bắc đã lên tới hơn 500 triệu USD (có làng nghề ở Nam Định, hàng năm đạt giá trị xuất khẩu trên 30 triệu USD).

Nhóm ngành khai thác và sản xuất sản phẩm thô (hàm lượng chất xám chiếm tỷ trọng thấp) như khoáng sản, lâm sản, thủy hải sản: Trong những năm qua, sự hội nhập của nền kinh tế nước ta nói chung, công nghiệp nói riêng vẫn dựa rất lớn vào nhóm ngành này. Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng với gần 100 loại và phục vụ chủ yếu cho phát triển công nghiệp. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn cho phép khai thác và sử dụng lâu dài như than đá, dầu mỏ, đá vôi, cát thủy tinh, bô xít... Các mỏ khoáng sản tuy đa dạng về loại hình với trên 1500 mỏ khác nhau nhưng đa số là các mỏ trữ lượng nhỏ, phân tán trên địa bàn rộng, khó khăn trong việc khai thác và vận chuyển. Các mỏ lớn với chất lượng tốt lại phân bố ở những địa bàn khó khai thác như gần biên giới, trên

núi cao... nên cần vốn đầu tư lớn, giá thành khai thác cao, dẫn đến khả năng khai thác thấp. So với các nước trong khu vực, chỉ số trữ lượng của Việt Nam về kim loại là thấp (Việt Nam: 0,1; Thái Lan: 0,47; Philippin: 0,3; Indonesia: 1,54). Về dầu khí nước ta có trữ lượng dầu khí khá lớn. Toàn ngành đã đạt mốc khai thác 100 triệu tấn vào ngày 12/2/2003. Năm 2003 sản lượng dầu khí đạt 18,73 triệu tấn dầu trong đó có 17,01 triệu tấn dầu thô, tăng 4,9% so với năm 2002, xuất khẩu dầu thô đạt 16,83 triệu tấn, doanh thu toàn ngành đạt 54549 tỷ đồng. Năm 2005 dầu thô khai thác đạt 18 519 ngàn tấn, khí đốt đạt 6440 triệu tấn, khai thác than đã tăng 4,1 lần so với năm 1985.

Ngành thủy sản cũng tăng trưởng mạnh và là một ngành xuất khẩu chủ lực của nước ta. Sản lượng xuất khẩu tăng nhanh với các thị trường xuất khẩu lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản... Trong những năm qua, tổng thu nhập trong ngành tăng với tốc độ 8%, giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động. Ngành đang tập trung vào xây dựng thành ngành kinh tế mũi nhọn, không phải chỉ trong nông nghiệp mà cả trong nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên cần phải lấy bài học phát triển không bền vững cho ngành cà phê, mới có 70 vạn tấn mà khi rớt giá đã làm chục vạn lao động lao đao. Bên cạnh việc tìm kiếm thị trường đang là vấn đề thời sự nóng hổi đối với ngành, tình trạng thiếu nhà máy chế biến thủy sản đang là một sự mất cân đối lớn.

Nhóm ngành chế biến, lắp ráp: Đây là nhóm ngành đang dẫn đầu về tỷ trọng giá trị hàng hoá của công nghiệp Việt Nam. Nhóm ngành này dù đã mang lại ý nghĩa xã hội trong việc tạo ra nhiều việc làm song chủ yếu mới chỉ dừng lại ở giá trị gia công (phải mua nhiều yếu tố đầu vào từ bên ngoài). Do đó tác dụng tích lũy, thúc đẩy nền kinh tế nói chung còn hạn chế. Đặc biệt sẽ chịu rủi ro của các biến động tiền tệ trên thế giới.

Nhóm ngành chế tạo sản phẩm kỹ thuật cao (máy móc, điện tử, hoá chất, động cơ...) có thể coi là mới bắt đầu. Hiện tại nó phụ thuộc nhiều vào đầu tư tài chính, công nghệ kỹ thuật và trình độ quản lý của nước ngoài. Nước ta lại bị tụt hậu về năng lượng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Đây là một ngành mang tính chiến lược lâu dài trong quá trình hội nhập nên cần được đặc biệt quan tâm.

Có thể nói, hiệu quả sử dụng vốn của các ngành cũng có tiến bộ đáng kể. Tỷ suất lợi nhuận 1 đồng vốn của ngành công nghiệp khai thác đã tăng từ 0,446 vào năm 2000 lên 0,462 vào năm 2004; ngành công nghiệp chế biến từ 0,026 lên 0,043 và ngành sản xuất điện, khí đốt nước từ 0,065 lên 0,123 vào năm 2004. Cơ cấu đầu tư là nguồn gốc hình thành cơ cấu trong công nghiệp, nhưng các nhận định trên cho thấy công nghiệp đến nay vẫn chưa là chỗ dựa để giải quyết công ăn việc làm.

3. Một số ý kiến nhận xét và đề xuất

Quá trình phát triển của công nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, tuy xuất phát điểm rất thấp nhưng ngay từ rất sớm đã hướng tới một nền kinh tế độc lập tự chủ, hướng nội cao. Công nghiệp có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế song chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành diễn ra còn chậm chạp. Cơ cấu phân bổ chưa hợp lý trên phương diện quan hệ giữa công nghiệp với các ngành kinh tế khác. Việc tập trung phát triển các khu công nghiệp là hết sức cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá, song chưa gắn với việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Cơ cấu các ngành còn dàn trải, thiếu các mũi nhọn làm trực tiếp cho sự phát triển. Sự phát triển vừa dàn trải,

phân tán, vừa cứng nhắc, song bao trùm lên tất cả là thiếu hiệu quả. Cơ cấu ngành chưa có sự kết hợp chặt chẽ với cơ cấu theo thành phần, cơ cấu vùng lãnh thổ và cơ cấu công nghệ. Các ngành trọng điểm và mũi nhọn chưa thực sự được quan tâm đầy đủ, chiến lược và quy hoạch cụ thể chưa có đủ luận chứng kinh tế kỹ thuật có tính khả thi làm cơ sở cho định hướng phát triển.

Về thiết bị, máy móc và công nghệ sản xuất kỹ thuật còn lạc hậu, chậm đổi mới. Công nghiệp chế biến còn nhỏ bé, trong cơ cấu hàng xuất khẩu, nguyên liệu thô chiếm trên 70%. Công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử tỉ lệ nội địa hoá còn thấp, công nghiệp sản xuất thép đi từ quặng còn ít. Chất lượng sản xuất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm yếu, do vậy khả năng tăng trưởng kém và hậu quả tất yếu là cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và kém hiệu quả.

Nguồn nhân lực cho công nghiệp còn kém về chất lượng. Lợi thế giá nhân công rẻ đang mất dần khi năng suất của người lao động thấp, trình độ chuyên môn không được nâng cao.

Phát triển của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa hỗ trợ cho phát triển của khu vực có vốn đầu tư trong nước; nhiều mặt hàng truyền thống quan trọng chiếm tỉ trọng lớn chưa được phát triển mạnh. Tuy nhiên khả năng huy động vốn cũng như hiệu quả đạt được ở các thành phần này ngày càng tăng. Tỷ suất lợi nhuận một đồng vốn của doanh nghiệp công nghiệp thuộc khu vực Nhà nước đã tăng từ 0,096 vào năm 2000 lên 0,099 vào năm 2004; với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh tương ứng là từ 0,011 lên 0,035 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là từ 0,158 lên 0,164 vào năm 2004.

Chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần đã bước đầu huy động được các

nguồn lực vào hoạt động kinh tế nói chung, công nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, trong những năm qua, sự phát triển công nghiệp thuộc các phần kinh tế khác còn thiếu sự quản lý chỉ đạo theo định hướng chung. Sự quản lý Nhà nước và công nghiệp chỉ có tác dụng chủ yếu đối với các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước, còn doanh nghiệp các thành phần khác ra đời và phát triển gần như tự phát. Điều này không những làm lãng phí các nguồn lực của nền kinh tế cho công nghiệp mà còn tạo ra sự sai lệch trong cơ cấu nói chung của công nghiệp.

Để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu công nghiệp, hướng tới xây dựng một cơ cấu công nghiệp phù hợp trong quá trình phát triển và hội nhập của nền kinh tế quốc dân, có thể đề cập tới một số giải pháp sau:

- Chú trọng vấn đề chất lượng các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và khả năng mở rộng thị trường

Đi đôi với chiến lược 10 năm cần có "tầm nhìn" dài hạn hơn. Gắn chiến lược phát triển ngành công nghiệp với chiến lược sản phẩm và chiến lược thị trường của các doanh nghiệp thuộc ngành. Coi trọng công tác điều tra nghiên cứu thị trường và dự đoán sự thay đổi của thị trường. Dựa trên cơ sở dự báo tiến bộ khoa học công nghệ của ngành và tác động của nó tới phát triển ngành, đánh giá đầy đủ nguồn lực, cơ hội, thách thức, khả năng cạnh tranh để từ đó có quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch từng cơ sở sản xuất kinh doanh.

Cần chú ý phát triển đồng bộ các loại thị trường: Sản phẩm, nguyên vật liệu, công nghệ, thông tin, lao động, vốn... Doanh nghiệp cần duy trì và mở rộng thị trường nhờ nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, sản xuất sản phẩm mới.

- Chuyển dịch cơ cấu đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư

Đầu tư có trọng điểm, tránh tràn lan. Hướng ưu tiên là đầu tư xây dựng cho kết cấu hạ tầng và đầu tư vào các ngành trọng điểm, nhất là các ngành mũi nhọn. Chuyển hướng mạnh mẽ từ đầu tư theo chiều rộng sang đầu tư theo chiều sâu trong tất cả các ngành kinh tế, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật mới và thiết bị máy móc mới vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Tăng cường đổi mới và phát triển công nghệ

Đây là việc làm của doanh nghiệp nhưng Nhà nước có vai trò định hướng, tạo môi trường, điều kiện cho đổi mới và phát triển công nghệ của doanh nghiệp. Tập trung đổi mới công nghệ cho một số ngành kinh tế mũi nhọn: Khai thác và chế biến dầu khí, điện tử - tin học, dệt may, thủy sản. Nhanh chóng áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại với một số ngành có yêu cầu, có điều kiện như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới. nỗ lực đổi mới các ngành công nghệ khai thác tài nguyên để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp

Cần có sự gắn bó tốt hơn giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, cân đối giữa đào tạo và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Nâng cao chất lượng đào tạo ở các bậc trung học chuyên nghiệp và đại học, chú trọng tới đào tạo ngành nghề cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, trọng điểm, công nghệ cao.

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, nền công nghiệp nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, cơ cấu kinh tế ngày càng được hoàn thiện. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

ngành công nghiệp ở nước ta không chỉ là một xu hướng tất yếu mà còn là yêu cầu khách quan nhằm các mục tiêu tăng trưởng, tạo việc làm, tăng tích lũy vốn, phát triển nguồn nhân lực và do đó ý nghĩa của nó rất quan trọng. Chúng ta cần phải có những phân tích sâu sắc hơn trong điều kiện Việt Nam hiện nay để có thể chỉ ra được định hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp ở tầm ngắn hạn, trung hạn. Tuy nhiên cũng cần phải có tầm nhìn dài hạn để có những chính sách tác động mang tính chuyển tiếp liên tục để có thể đạt được những mục tiêu dài hạn mong muốn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên, Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo định hướng XHCN của Việt Nam trong giai đoạn tới, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 300, 5/2003, tr.3.
- [2] Nguyễn Quang, Ảnh hưởng của FDI và chuyển giao công nghệ đến phát triển công nghiệp và xuất khẩu của các nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 328 9/2005, tr.64.
- [3] *Niên giám thống kê 2000 - 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2006.
- [4] Võ Hùng Dũng, Tăng trưởng kinh tế - Phân tích từ cơ cấu, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 28, tr.16.

Some problems of Vietnamese industrial structure

Bùi Thị Thiêm*

*College of Economics, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Basic issues of legal philosophy in the current world were analyzed carefully in this paper. Modern legal science is divided into 3 groups: Legal philosophy, legal sociology, and theories of law. The author updated some issues of current legal philosophy such as: the relationship between morality, law, democracy, and freedom; between the Rule of law and Civil society; legal consciousness and other specific branches of legal philosophy. Researching schedule about legal philosophy as stated in this paper includes 2 aspects: 1. Combining the traditionally legal theories with legal sociology and, 2. Building legal philosophy as an independent legal subject in the system of legal sciences.

*Tel.: 84-04-8543830

E-mail: thiembt@vnu.edu.vn.